Chi tiết mã HS 3105.10.90

Mã HS	3105.10.90
Mô tả hàng hóa	Phân khoáng hoặc phân hóa học chứa hai hoặc ba nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ, phospho và ka li; phân bón khác; các mặt hàng của Chương này ở dạng viên (tablet) hoặc các dạng tương tự hoặc đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg / - Các mặt hàng của Chương này ở dạng viên (tablet) hoặc các dạng tương tự hoặc đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg: / - - Loại khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	04/11/2026 05:27:36
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/31051090/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K4762
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N4762
Thuế GTGT (VAT)	5/8/10	5 / 8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q4762
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	5	5%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ4762
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E4655
ATIGA	2022	2022	0	AT!E4616
ATIGA	2023	2023	0	AT!F4616
ATIGA	2024	2024	0	AT!G4616
ATIGA	2025	2025	0	AT!H4616
ATIGA	2026	2026	0	AT!I4616
ATIGA	2027	2027	0	AT!J4616
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E4654
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F4654
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G4654
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H4654

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I4654
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J4654
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E4658
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F4658
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G4658
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H4658
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I4658
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J4658
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AK!F4658
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H4622
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F4618
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G4618
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H4618
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I4618
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J4618
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K4618
VKFTA	2022	2022	0	VK!E4618
VKFTA	2023	2023	0	VK!F4618
VKFTA	2024	2024	0	VK!G4618
VKFTA	2025	2025	0	VK!H4618
VKFTA	2026	2026	0	VK!I4618
VKFTA	2027	2027	0	VK!J4618
VCFTA	2022	2022	0	VC!D4665
VCFTA	2023	2023	0	VC!E4665
VCFTA	2024	2024	0	VC!F4665
VCFTA	2025	2025	0	VC!G4665

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H4665
VCFTA	2027	2027	0	VC!I4665
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D4662
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E4662
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F4662
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G4662
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H4662
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I4662
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D4670
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E4670
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F4670
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G4670
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H4670
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I4670
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D4641
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E4641
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F4641
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G4641
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H4641
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I4641
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D4643
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E4643
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F4643
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G4643
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H4643
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I4643

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D4641
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E4641
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F4641
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G4641
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H4641
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I4641
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J4641
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D4662
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E4662
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F4662
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G4662
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H4662
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I4662
RCEP B	2022	2022	0	B!D4662
RCEP B	2023	2023	0	B!E4662
RCEP B	2024	2024	0	B!F4662
RCEP B	2025	2025	0	B!G4662
RCEP B	2026	2026	0	B!H4662
RCEP B	2027	2027	0	B!I4662
RCEP C	2022	2022	0	C!D4662
RCEP C	2023	2023	0	C!E4662
RCEP C	2024	2024	0	C!F4662
RCEP C	2025	2025	0	C!G4662
RCEP C	2026	2026	0	C!H4662
RCEP C	2027	2027	0	C!I4662
RCEP D	2022	2022	0	D!D4662

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E4662
RCEP D	2024	2024	0	D!F4662
RCEP D	2025	2025	0	D!G4662
RCEP D	2026	2026	0	D!H4662
RCEP D	2027	2027	0	D!I4662
RCEP E	2022	2022	0	E!D4665
RCEP E	2023	2023	0	E!E4665
RCEP E	2024	2024	0	E!F4665
RCEP E	2025	2025	0	E!G4665
RCEP E	2026	2026	0	E!H4665
RCEP E	2027	2027	0	E!I4665
RCEP F	2022	2022	0	F!D4662
RCEP F	2023	2023	0	F!E4662
RCEP F	2024	2024	0	F!F4662
RCEP F	2025	2025	0	F!G4662
RCEP F	2026	2026	0	F!H4662
RCEP F	2027	2027	0	F!I4662
VIFTA	2024	2024	0	VI!F4298
VIFTA	2025	2025	0	VI!G4298
VIFTA	2026	2026	0	VI!H4298
VIFTA	2027	2027	0	VI!I4298

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

TR-002	ORANGE	Biện pháp áp dụng với nhiều nước	Tự vệ: Phân bón – “Nhiều nước” (715/QĐ-BCT). Có thể áp dụng cho xuất xứ đã chọn trừ khi được loại trừ.	TR-12 · Áp thuế tự vệ đối với Phân bón (Nhiều nước)	715/QĐ-BCT	Kiểm tra danh sách nước được loại trừ và thời hạn hiệu lực trong quyết định 715/QĐ-BCT.	Căn cứ: HT + cột chính sách mặt hàng BT2026 (nguồn); phạm vi chi tiết chưa xác minh
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AKFTA 5%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (0%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 0%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 3105.10 có 3 dòng thuế; dòng 3105.10.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	3105.10.10 Supephosphat và phân phosphat đã nung; 3105.10.20 Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa hai hoặc ba trong số các nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ, phospho và kali	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “5/8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 3105.10.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N4762), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Áp thuế tự vệ đối với Phân bón (Nhiều nước) (715/QĐ-BCT-2020)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.